TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH TÂN** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:126/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09-02-2023
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Lê Thị Tý

2/ Bà Bùi Diệu Huệ

- Thư ký phiên tòa: bà Trịnh Thị Thanh Hương – Là thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: ông Trần Quang Minh Bình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 788/2022/TLST-HNGĐ ngày ngày 19 tháng 5 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 497/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn M, sinh năm: 19xx (Có mặt)
Địa chỉ thường trú: Ấp X, xã A, huyện C, tỉnh G. Tạm trú: Chung cư T, N, phường T, quận BT, Thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn T, sinh năm: 19xx (Vắng mặt)
Địa chỉ thường trú: Ấp X, xã A, huyện C, tỉnh G. Tạm trú: Chung cư T, N, phường T, quận BT, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp cho Tòa án của nguyên đơn bà Nguyễn M và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Bà và ông Nguyễn T có thời gian quen biết và tự nguyện tìm hiểu nhau. Đến năm 2013, cả hai tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh G theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14/2013, quyển số 01/2013 ngày

26/03/2013. Bà và ông Nguyễn T chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, ông T không lo làm ăn, mọi chi phí trong gia đình và chăm sóc con cái do bà lo liệu, từ đó dẫn đến mâu thuẫn không thể hàn gắn. Bà và ông Nguyễn T vẫn sống chung nhà nhưng không còn quan tâm gì đến nhau. Nay nhận thấy không còn tình cảm với ông T nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà Nguyễn M và ông Nguyễn T có 01 con chung tên Nguyễn BT, sinh ngày 15/07/20xx. Bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà M xác định không có.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn T trình bày: ông T xác nhận về việc kết hôn, về con chung, nợ chung như lời bà M trình bày. Do ông làm ăn thua lỗ nên phát sinh mâu thuẫn. Bà M yêu cầu ly hôn ông đồng ý nhưng ông yêu cầu giải quyết tài sản chung cùng với giải quyết việc ly hôn.

Về con chung: Ông T xác định ông và bà M có 01 con chung tên Nguyễn BT, sinh ngày 15/07/20xx. Ông đồng ý giao con cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: có căn nhà số Chung cư T, N, phường T, quận BT, Thành phố H.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa: bà Nguyễn M có đơn xin vắng mặt, ông Nguyễn T vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định đúng thẩm quyền, thực hiện đúng trình tự tố tụng từ tống đạt, thụ lý, xét xử và tại phiên tòa. Thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo luật định.

Về nội dung vụ án: Xét thấy, tình cảm vợ chồng của bà Nguyễn M và ông Nguyễn T hiện nay không còn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà M.

Về con chung: Ông Nguyễn T và bà Nguyễn M có 01 con chung tên Nguyễn BT, sinh ngày 15/07/20xx. Bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi con không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, cháu BT cũng có mong muốn sống với mẹ, ông T không có yêu cầu nuôi con nên có căn cứ giao trẻ BT cho bà M nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn M và ông Nguyễn T có đăng ký kết hôn, bà Nguyễn M yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn T nên đây là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Do tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Ông T đang cư trú tại quận BT, Thành phố H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 14/2013, quyển số 01/2013 ngày 26/03/2013 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh G cấp cùng lời khai xác nhận của ông T và bà M nên có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà M và ông T là hợp pháp.

Về yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn M đối với ông Nguyễn T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà M và ông Nguyễn T tự nguyện kết hôn vào năm 2013. Nay bà M yêu cầu ly hôn vì lý do mâu thuẫn vợ chồng thì phía ông T cũng thừa nhận. Tuy nhiên, ông T chỉ đồng ý ly hôn với bà M đồng thời với việc yêu cầu chia tài sản chung. Sau khi, nhận được ý kiến của ông T, Tòa án đã cho ông thời gian để ông thực hiện thủ tục nộp đơn yêu cầu chia tài sản nhưng ông không có đơn yêu cầu và vắng mặt trong các buổi hòa giải, xét xử vụ án. Qua xác nhận của ông T và kết quả xác minh tại địa phương thì ông T hiện vẫn đang cư trú cùng địa chỉ với bà M nhưng quá trình giải quyết vụ án cho thấy ông đã không còn quan tâm đến bà M, không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân giữa ông bà. Như vậy, có thể xác định mâu thuẫn giữa ông và bà M thật sự trầm trọng, tình nghĩa vợ chồng không còn và ông cũng đồng ý ly hôn. Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình thì "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau". Bà M và ông T không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau đã vi phạm quy định về tình nghĩa vợ chồng, Tòa án cũng tiến hành hòa giải để các bên đoàn tụ nhưng vẫn không thành. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình "Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được" Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn M đối với ông Nguyễn T.

[2.2] Đối với yêu cầu chia tài sản chung: Tại bản khai nộp cho Tòa án, bị đơn ông Nguyễn T khai ông và bà M có tài sản chung là căn nhà số Chung cư T, N, phường T, quận BT, Thành phố H, ông yêu cầu chia tài sản chung đồng thời với việc giải quyết ly hôn. Tòa án đã cho ông thời gian và đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vẫn không nộp đơn yêu cầu. Do đó, căn cứ Khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự, không có cơ sở xem xét đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn T.

[2.3] Về yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn M có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con là trẻ Nguyễn BT, sinh ngày 15/07/20xx, ông Nguyễn T cũng đồng ý điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của trẻ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con của bà Nguyễn M. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn M không yêu cầu ông Nguyễn T cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về nợ chung và nghĩa vụ tài sản khác: Bà Nguyễn M và ông Nguyễn T xác định không có nên không xem xét.

[3]. Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân: Xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tại phiên Tòa, có căn cứ và cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn M phải chịu theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 3 Điều 200, Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 19, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn M về việc xin ly hôn với ông Nguyễn T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn M được ly hôn với ông Nguyễn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 14/2013, quyển số 01/2013 ngày 26/03/2013 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh G cấp không còn giá trị.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn T và bà Nguyễn M có 01 con chung tên Nguyễn BT, sinh ngày 15/07/20xx. Giao trẻ Nguyễn BT, sinh ngày 15/07/20xx cho bà Nguyễn M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà M không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con Tòa án có thể quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu của cha, mẹ; thay đổi quyền nuôi con của bà M khi bà M, ông T hoặc cá nhân, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu.

Bà M có quyền yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia Đình năm 2014; yêu cầu ông T cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Bà M cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

1.3. Về tài sản chung: Bà M và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

1.4. Về nợ chung và nghĩa vụ tài sản khác: Bà M và ông T xác định không có, nên không xem xét.

2. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn M phải chịu, được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà M đã nộp theo biên lai thu số 0034128 ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đương sự thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Q.Bình Tân;
- Tòa án nhân dân TP.Hồ Chí Minh;
- Chi cục THA DS Q.Bình Tân;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hạnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hạnh